



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Vận tải Xăng dầu Vitaco

Ngày 31/03/2025	14,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-6.4%	8.9%

DT thuần Q1/25
285
tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.00 -3.1%
YoY: ▲17.0 6.3%

LN thuần Q1/25
24.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.10 -10.9%
YoY: ▼10.1 -28.7%

LN sau thuế Q1/25
19.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼13.6 -41.4%
YoY: ▼8.20 -29.9%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
9.9%
YoY: +/-▼5.6%

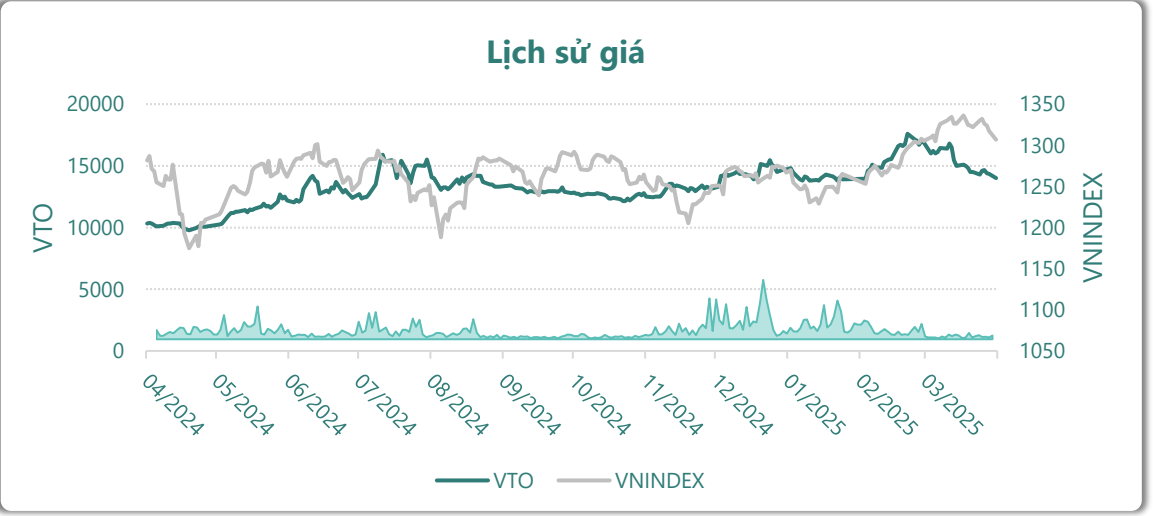
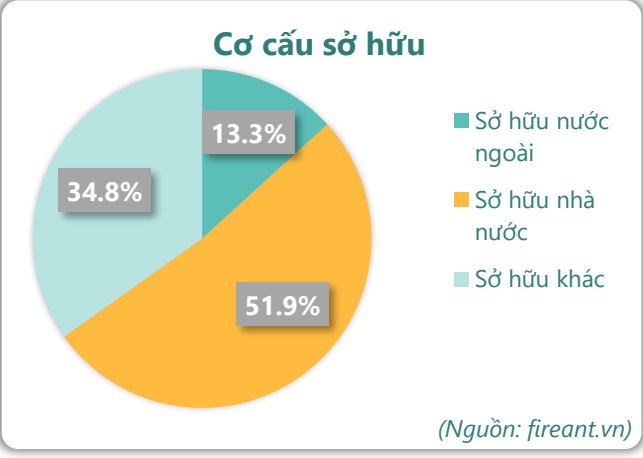
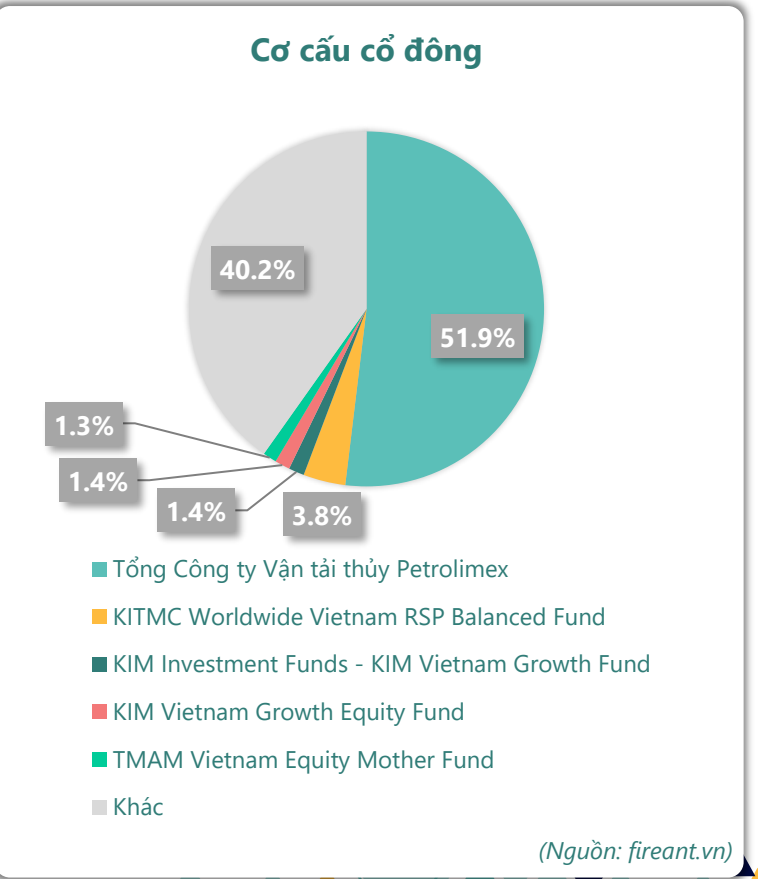
ROE (TTM) Q1/25
8.6%
YoY: +/-▼0.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,774 - 17,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,118
Số lượng CPLH (CP)	79,866,666
KLGD BQ 20 phiên (CP)	651,730
Sở hữu nước ngoài	13.3%
Beta	
EPS	1,267
P/E	11.0

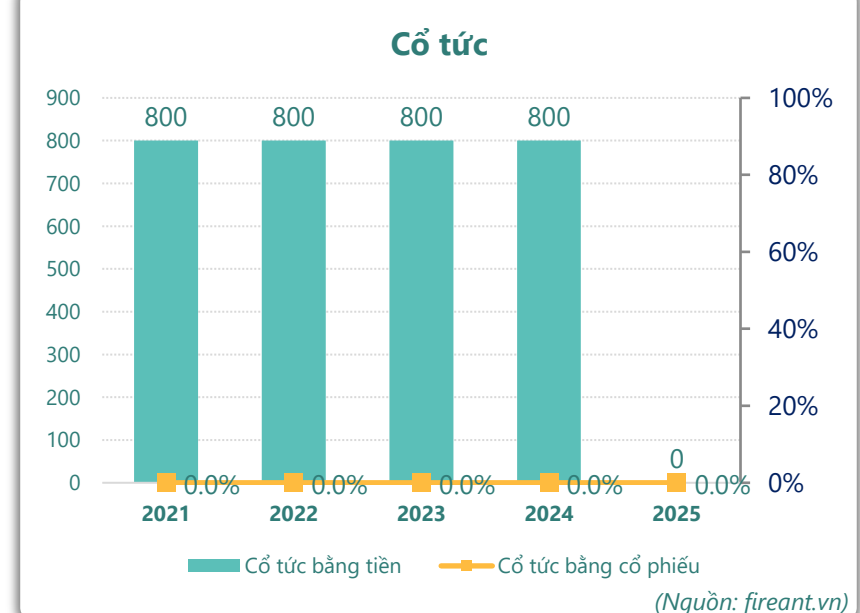
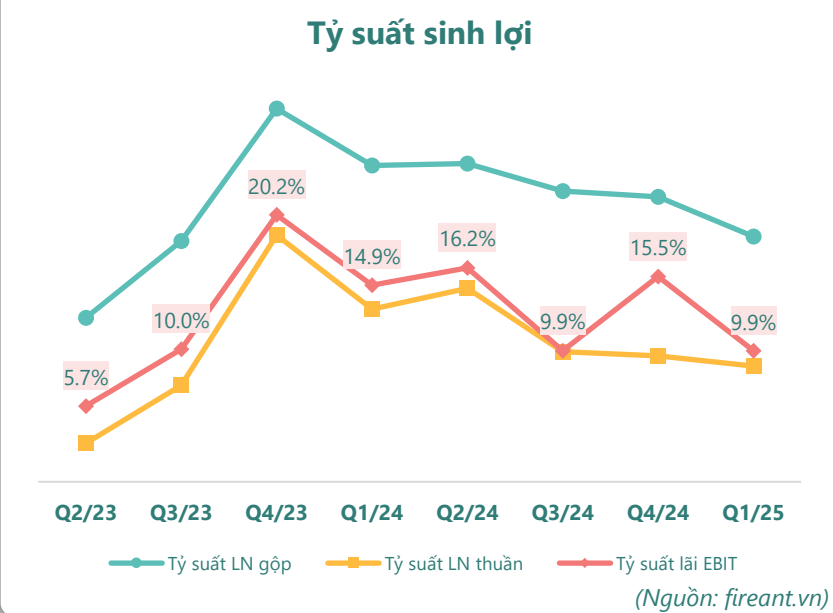
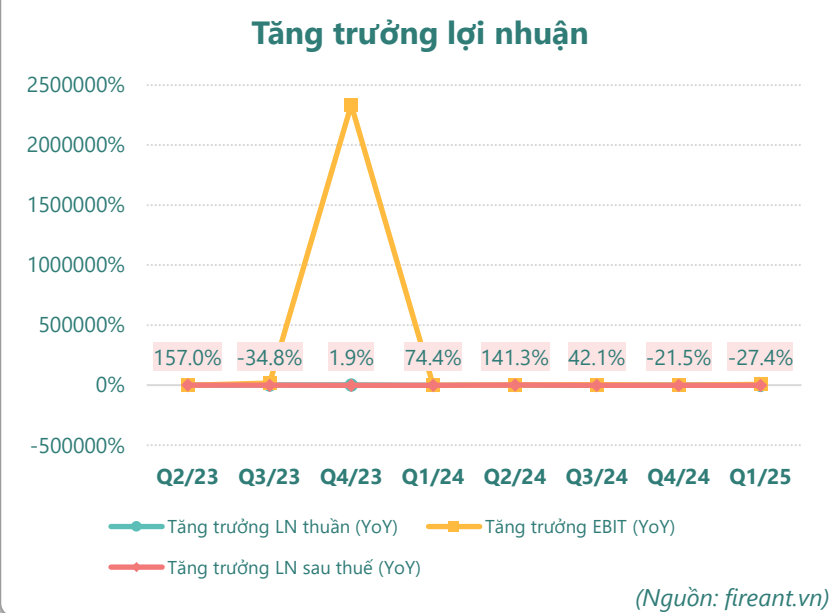
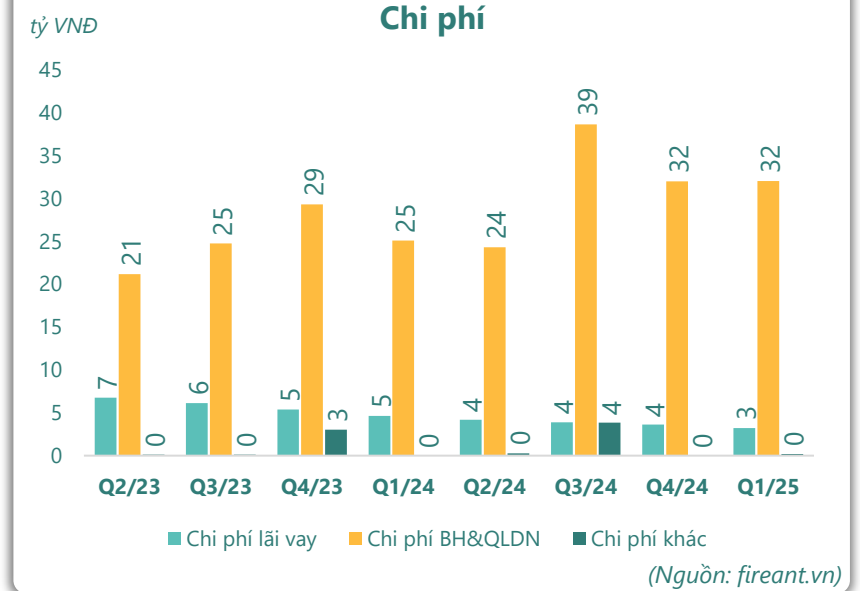
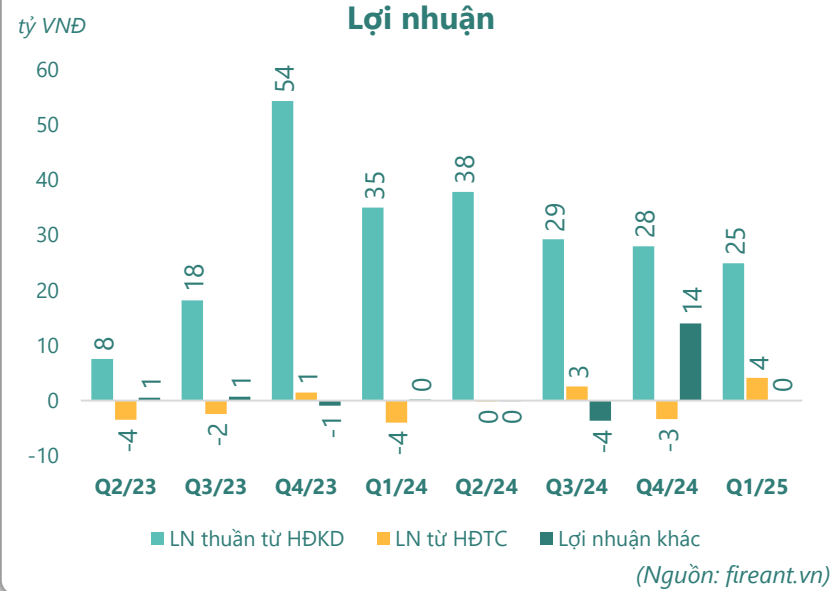
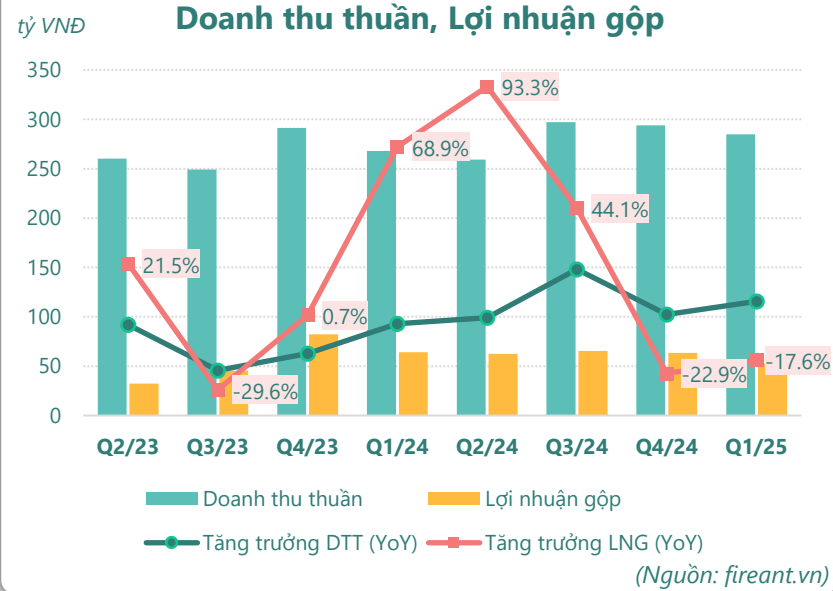
DT thuần 2024
1,119
tỷ VNĐ
YoY: ▲42.0 3.9%

LN thuần 2024
132
tỷ VNĐ
YoY: ▲33.3 33.7%

LN sau thuế 2024
111
tỷ VNĐ
YoY: ▲35.4 46.6%



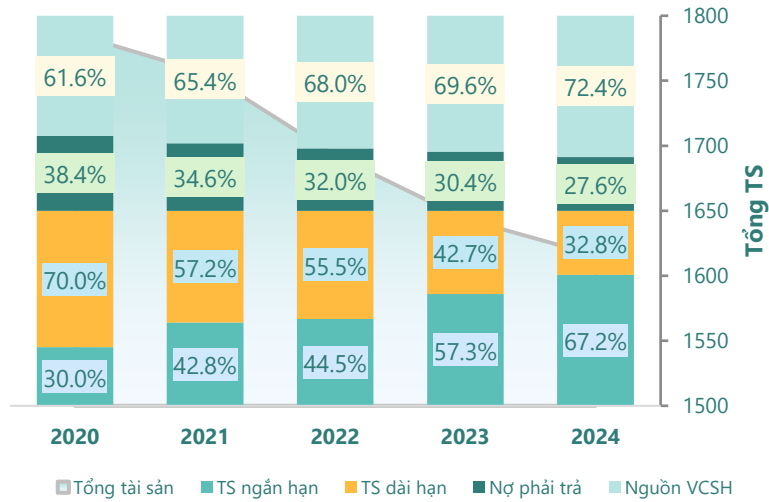
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

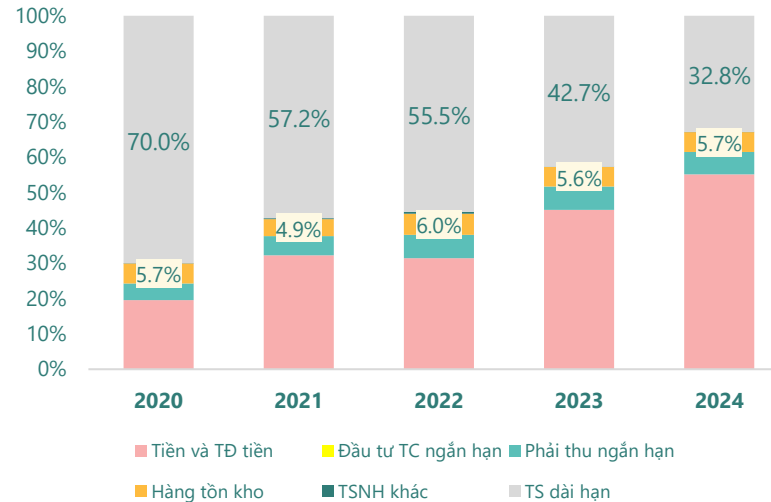
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

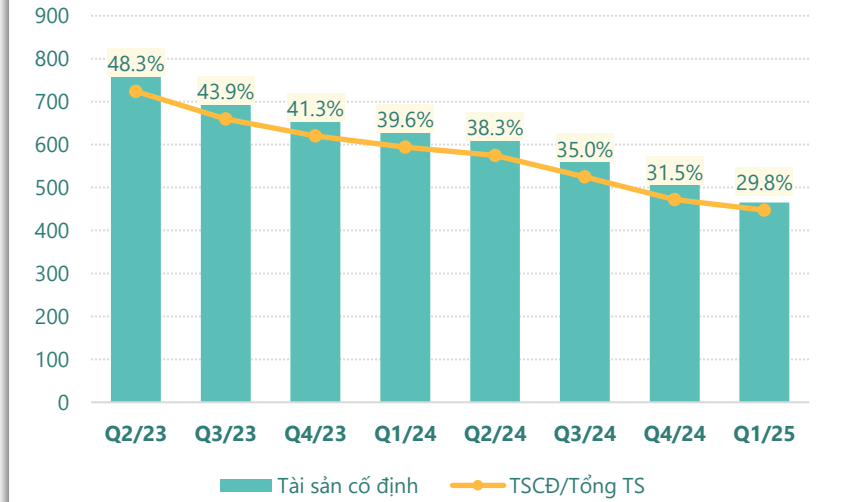
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

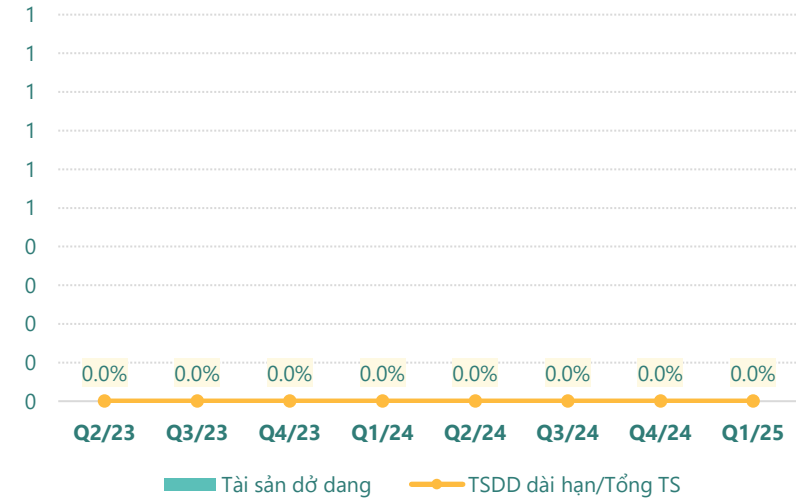
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

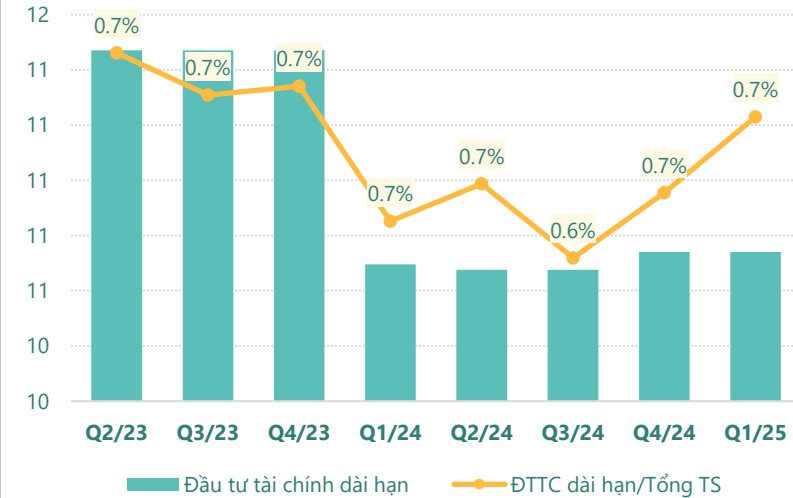
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

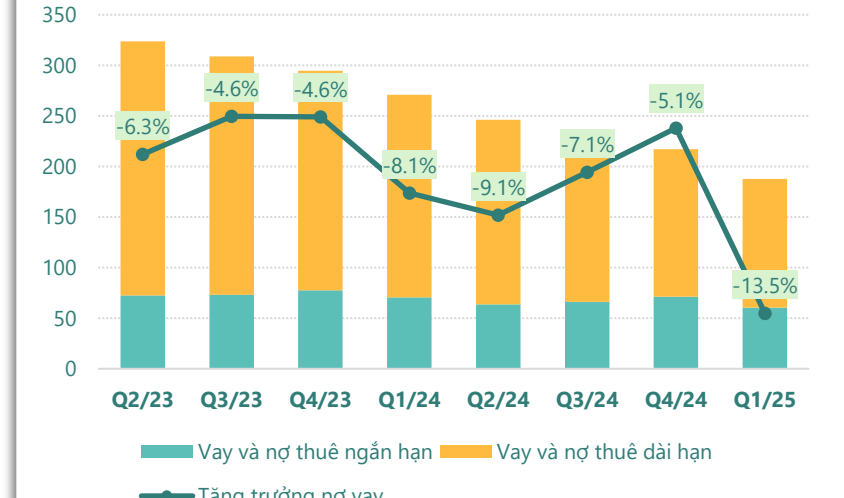
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

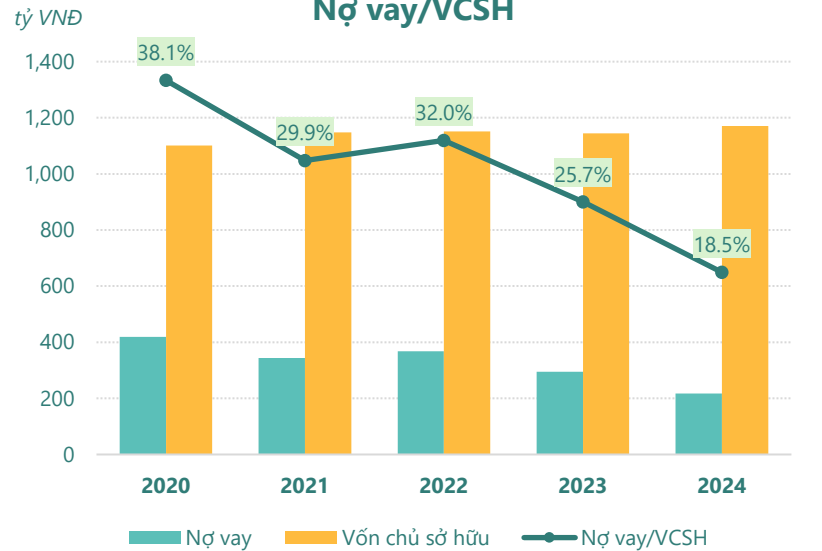
tỷ VNĐ



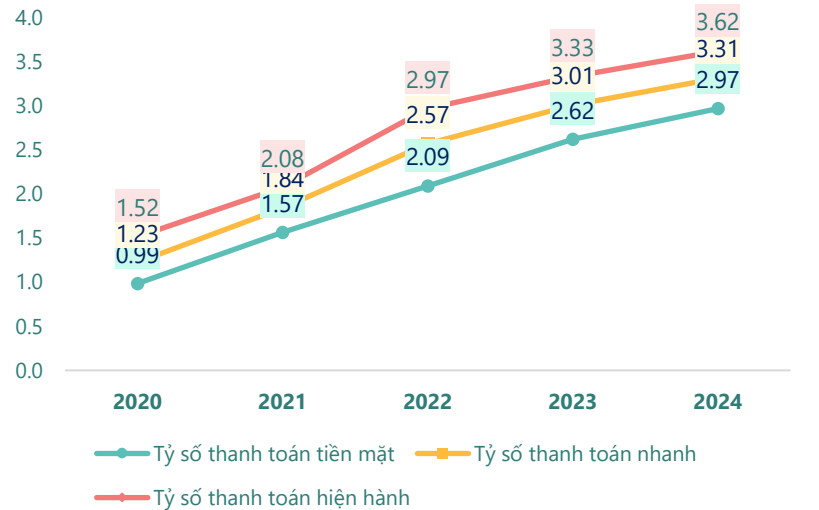
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

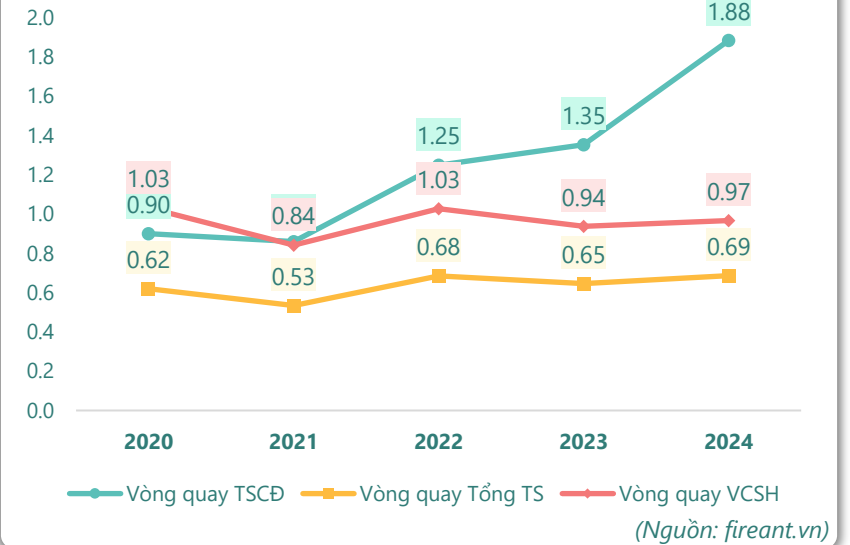
Nợ vay/VCSH



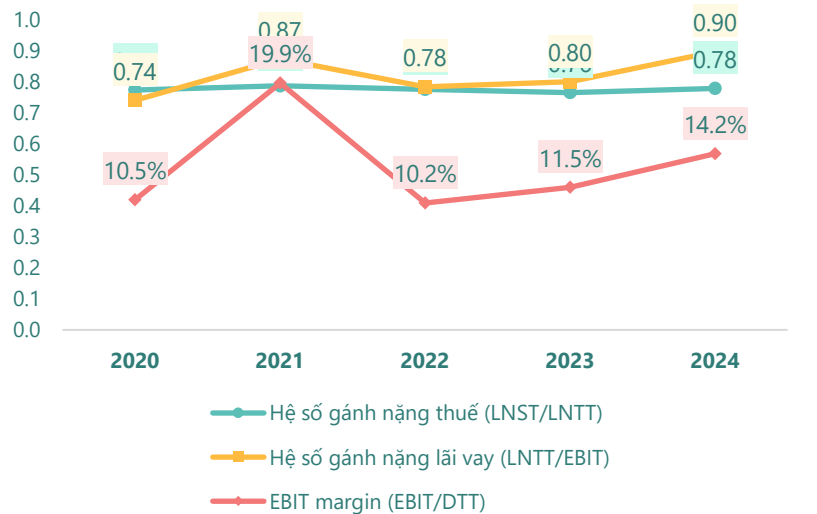
Chỉ số thanh khoản



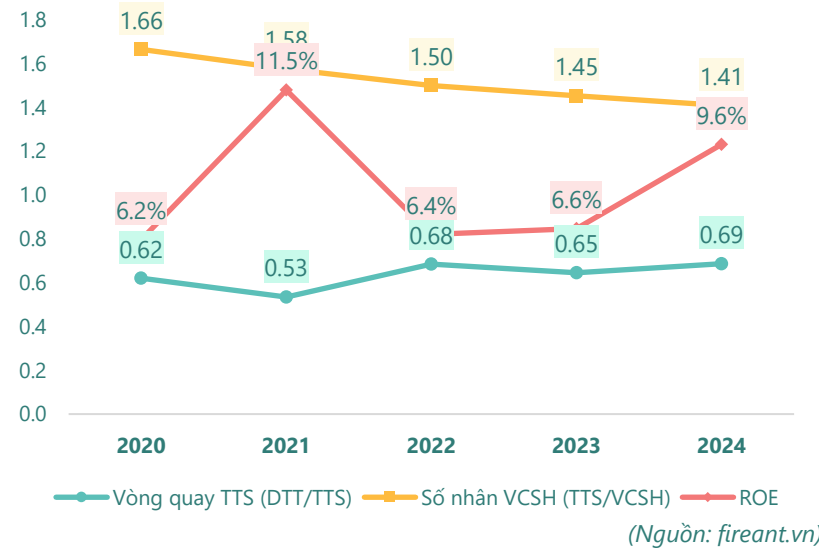
Vòng quay tài sản



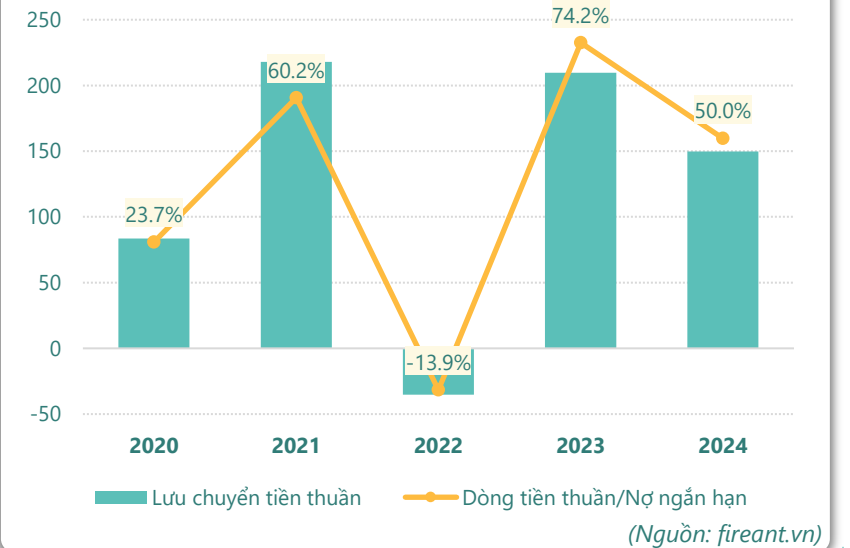
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	285	268	6.3%	1,119	1,077	3.9%
Giá vốn hàng bán	232	204	13.8%	862	879	-2.0%
Lợi nhuận gộp	52.9	64.1	-17.5%	257	198	29.9%
Doanh thu HĐTC	7.88	3.76	109%	22.8	31.2	-27.0%
Chi phí TC	3.76	7.75	-51.5%	27.8	34.4	-19.2%
Chi phí lãi vay	3.23	4.65	-30.5%	16.4	24.7	-33.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0.89	-100%
Chi phí QLDN	32.1	25.1	27.7%	120	95.1	26.3%
LN thuần từ HĐKD	24.9	35.0	-28.7%	132	98.7	33.7%
Lợi nhuận khác	0.05	0.15	-64.6%	10.4	0.12	8888%
LN trước thuế	25.0	35.2	-29.0%	142	98.8	44.1%
Lợi nhuận sau thuế	19.3	27.5	-29.9%	111	75.6	46.6%
LNST của CĐ cty mẹ	19.3	27.5	-29.9%	111	75.6	46.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.8	61.8	93.9	69.5	47.8	21.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.10	3.53	4.31	5.33	8.23	7.55
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.8	-25.8	-89.5	-15.3	-13.9	-29.7
Tiền đầu kỳ	698	741	780	789	848	891
Lưu chuyển tiền thuần	43.1	39.5	8.69	59.5	42.1	-0.31
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0.07	0.02	-0.11	0.10	0.01
Tiền cuối kỳ	741	780	789	848	891	890

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,561	1,616	-3.4%
Tài sản ngắn hạn	1,073	1,086	-1.1%
Tiền và tương đương tiền	890	891	0.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	99.8	102	-2.0%
Hàng tồn kho	83.2	91.8	-9.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.09	1.51	-94.0%
Tài sản dài hạn	487	530	-8.1%
Phải thu dài hạn	0.27	0.27	0.0%
Tài sản cố định	465	508	-8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	10.7	10.7	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0	10.8	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	371	446	-16.7%
Nợ ngắn hạn	244	300	-18.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.5	71.4	-15.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.8	30.7	-32.3%
Nợ dài hạn	127	146	-12.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	127	146	-12.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,189	1,170	1.7%
Vốn chủ sở hữu	1,189	1,170	1.7%
Vốn điều lệ	799	799	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

